

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 385-HĐBT ngày 7-11-1990 về việc sửa đổi, bổ sung thay thế Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản đã ban hành kèm theo Nghị định số 232-CP ngày 6 tháng 6 năm 1981.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3 và các Nghị quyết khác của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI về việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế;

Xét đề nghị của liên Bộ Xây dựng — Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung thay thế Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản đã ban hành kèm theo Nghị định số 232-CP ngày 6-6-1981 (sau đây gọi tắt là Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản 232-CP) để đáp ứng yêu cầu tăng cường quản lý công tác xây dựng cơ bản trong tình hình mới;

Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp ngày 29 tháng 8 năm 1990,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Nay sửa đổi, bổ sung Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản 232-CP ở các chương sau:

— Chương I (những quy định chung): sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các điều 1, 2, 3, 4, 5 và thay điều 6;

— Chương II (chuẩn bị đầu tư): thay các điều 8, 10, 12 và sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các điều 11, 13;

— Chương III (chuẩn bị xây dựng): sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các điều 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 24 và thay điều 23;

— Chương IV (xây lắp): sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các điều 25, 30, 32 và thay điều 31;

— Chương V (quản lý vốn): thay toàn bộ điều 36 đến điều 42;

— Chương VI (thưởng, phạt): thay bằng chương VI mới (xử lý vi phạm và thưởng phạt từ điều 43 đến điều 47);

— Chương VII (Điều khoản thi hành): thay điều 48 và điều 50.

Điều 2. — Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản 232-CP đã sửa đổi, bổ sung các điều nói trên được ban hành kèm theo Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký đối với mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3. — Giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan tổng hợp và các ngành, các địa phương theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành bản Điều lệ này và có kế hoạch chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm công tác quản lý xây dựng cơ bản những năm qua để xây dựng thành Bộ luật xây dựng cơ bản trình Hội đồng Bộ trưởng vào cuối năm 1991.

Điều 4. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch
ĐỖ MƯỜI

ĐIỀU LỆ**Quản lý xây dựng cơ bản**

(Ban hành kèm theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 385 - HĐBT ngày 7 tháng 11 năm 1990 sửa đổi và bổ sung Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản số 232-CP ngày 6 tháng 6 năm 1981).

*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. — Yêu cầu cơ bản của công tác quản lý xây dựng cơ bản.

Công tác quản lý xây dựng cơ bản phải thể hiện đúng đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn vốn đầu tư, khai thác tốt tài nguyên, tiềm năng lao động, đất đai và mọi tiềm lực khác, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái để xây dựng thành công cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Chủ trương đầu tư và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản phải góp phần bảo đảm nhịp độ phát triển nền kinh tế một cách cân đối, nhịp nhàng, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý trong từng giai đoạn, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội, tăng sản phẩm xã hội, tăng thu nhập quốc dân và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

Điều 2. — Những nguyên tắc cơ bản của công tác quản lý xây dựng cơ bản.

1. Thực hiện kế hoạch hóa toàn diện và đồng bộ công việc đầu tư xây dựng cơ bản từ quy hoạch xây dựng, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị xây dựng đến giai đoạn xây lắp, hoàn chỉnh công trình đầu tư, đưa công trình vào sản xuất, sử dụng.

2. Quản lý chặt chẽ công tác xây dựng cơ bản để bảo đảm hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư. Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế và vận dụng các đòn bẩy kinh tế để giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, trong đó lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp nhằm sớm đưa các công trình vào sản xuất, sử dụng với chất lượng tốt, giá thành hạ.

3. Tuân thủ trình tự xây dựng cơ bản.

4. Thực hiện sự quản lý thống nhất của Nhà nước về kinh tế — kỹ thuật đối với toàn bộ công tác xây dựng cơ bản, nhằm bảo đảm đầu tư đúng phương hướng, nhiệm vụ của thời kỳ kế hoạch, đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao và trình độ khoa học — kỹ thuật tiên tiến.

5. Phân định rõ chức năng quản lý Nhà nước với quản lý sản xuất, kinh doanh; đề cao trách nhiệm của các tổ chức sản xuất, kinh doanh đối với việc sử dụng vốn đầu tư; phân định quản lý vốn đầu tư với quản lý xây dựng, thực hiện phân công, phân cấp hợp lý trong quản lý vốn đầu tư và quản lý xây dựng bảo đảm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Điều 3. — Trình tự xây dựng cơ bản.

Công tác xây dựng cơ bản phải được tiến hành đúng trình tự, theo ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn chuẩn bị xây dựng và giai đoạn xây lắp.

Các cơ quan kế hoạch, chủ quản đầu tư, chủ đầu tư cũng như các cơ quan khác có liên quan đến thực hiện đầu tư đều phải tuân thủ trình tự xây dựng cơ bản do bản Điều lệ này quy định.

Điều 4. — Đối tượng đầu tư xây dựng cơ bản.

Đối tượng đầu tư xây dựng cơ bản là công trình hoặc liên hiệp công trình.

1. Công trình xây dựng phải thực hiện trên một địa điểm nhất định, một tuyến nhất định theo quy hoạch xây dựng

hoặc trên địa điểm đã có công trình (nếu là xây dựng mở rộng, cải tạo, phục hồi). Mỗi công trình bao gồm một hoặc nhiều hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ đồng bộ, hoàn chỉnh (có tính đến việc hợp tác sản xuất) để làm ra sản phẩm cuối cùng nêu rõ trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

2. Liên hiệp công trình bao gồm nhiều công trình và hạng mục công trình tập trung tại một địa điểm hay một khu vực, hình thành các giai đoạn sản xuất rõ rệt và có liên quan hữu cơ với nhau về mặt công nghệ sản xuất, để làm ra sản phẩm cuối cùng hoặc để lợi dụng tổng hợp.

3. Trường hợp công trình được đầu tư bằng vốn Ngân sách, hạng mục công trình không phải là đối tượng để được cấp vốn đầu tư xây dựng mới; không cho phép xé lẻ một công trình ra nhiều hạng mục công trình để xin vốn đầu tư.

Điều 5. — Vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí để đạt được mục đích đầu tư, bao gồm chi phí cho việc khảo sát, quy hoạch xây dựng, chuẩn bị đầu tư, chi phí về thiết kế và xây dựng; chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Điều 6. — Trách nhiệm của các ngành, các cấp trong quản lý xây dựng cơ bản.

1. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng (sau đây gọi chung là Bộ), Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban Nhân dân tỉnh) có trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản của các thành phần kinh tế theo chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và quy hoạch, kế hoạch của các ngành và địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra các chủ đầu tư thực

hiện đúng trách nhiệm đã được quy định trong bản Điều lệ này.

Các Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh là chủ quản đầu tư các công trình đầu tư của các đơn vị quốc doanh trực thuộc và chịu trách nhiệm chung về hiệu quả kinh tế xã hội của các công trình đó.

2. Chủ đầu tư: tất cả các công trình không phân biệt nguồn vốn, hình thức đầu tư đều phải xác định rõ chủ đầu tư ngay từ khi lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, Chủ đầu tư là người chủ sở hữu vốn (tư nhân, tập thể, cổ đông, Nhà nước). Đối với vốn đầu tư của Nhà nước thì chủ đầu tư là người được Nhà nước giao quyền trực tiếp quản lý vốn để thực hiện nhiệm vụ đầu tư có hiệu quả. Một công trình đầu tư có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau. Chủ đầu tư có trách nhiệm toàn diện và liên tục về quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ khi khởi công xây dựng cho đến khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng có hiệu quả theo đúng yêu cầu đã đề ra trong luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt. Khi thay đổi người làm nhiệm vụ chủ đầu tư thì người mới thay thế phải chịu trách nhiệm thừa kế về toàn bộ công việc đầu tư và người chủ đầu tư trước phải chịu trách nhiệm liên đới về toàn bộ công việc đầu tư đã tiến hành trong thời gian đương nhiệm.

3. Các tổ chức khảo sát, thiết kế, chế tạo và cung ứng thiết bị thi công xây lắp, cung ứng vật tư và vận tải có nhiệm vụ thực hiện đầy đủ các hợp đồng kinh tế đã ký kết với chủ đầu tư và các tổ chức xây lắp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện hợp đồng đó.

Cơ quan quản lý cấp trên của các tổ chức nói trên có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức trực thuộc thi hành đúng nhiệm vụ đã được quy định trong bản Điều lệ này.

4. Ngân hàng đầu tư và phát triển có chức năng nhận vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để đầu tư cho các công trình phát triển kinh tế — kỹ thuật của Nhà nước và huy động vốn trung hạn, dài hạn trong nước, ngoài nước để cho vay trung hạn, dài hạn là chủ yếu.

Ngân hàng đầu tư và phát triển tự chịu trách nhiệm về việc quyết định cho vay đối với các công trình đầu tư thuộc các thành phần kinh tế theo cơ cấu và định hướng của kế hoạch Nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả kinh tế và thu hồi vốn cho vay. Ngân hàng có quyền không cấp vốn hoặc thu hồi số vốn đã cho vay trước thời hạn quy định nếu việc sử dụng vốn không đúng mục đích, đối tượng và sai chế độ, chính sách của Nhà nước.

Chương II

CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Điều 7. — Công tác chuẩn bị đầu tư.

Tất cả các công trình dự định đầu tư đều phải được chuẩn bị chu đáo của các công việc sau đây:

1. Xác định rõ sự cần thiết phải xây dựng công trình.

2. Tiến hành tiếp xúc, thăm dò thị trường trong nước hoặc ngoài nước, nếu là công trình có liên quan đến nguồn cung ứng vật tư, thiết bị hoặc tiêu thụ sản phẩm trong nước hoặc ngoài nước.

3. Tiến hành điều tra, khảo sát và chọn địa điểm để có căn cứ lập luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

4. Lập, thẩm tra, xét duyệt luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

Điều 8. — Luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

1. Tất cả các công trình đầu tư (không phân biệt nguồn vốn, hình thức đầu tư cũng như cấp quản lý, kể cả các công trình hợp tác, liên doanh với nước ngoài, công trình vay vốn nước ngoài, và công trình nước ngoài viện trợ) phải lập luận chứng kinh tế — kỹ thuật hoặc báo cáo kinh tế — kỹ thuật (đối với các công trình đơn giản và thông dụng) để từ đó quyết định chủ trương đầu tư.

Riêng đối với các công trình quan trọng có ý nghĩa quyết định cơ cấu và tốc độ phát triển nền kinh tế quốc dân và các công trình hợp tác liên doanh hoặc vay vốn hoặc viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thì trước khi lập luận chứng kinh tế — kỹ thuật phải lập dự án tiền khả thi (dự án sơ bộ).

Nội dung báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự án tiền khả thi sẽ do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể. Tất cả các luận chứng kinh tế — kỹ thuật của các công trình (không phân biệt nguồn vốn và các thành phần kinh tế) đều bắt buộc phải qua thẩm tra về quy hoạch xây dựng và kiến trúc, các phương án kỹ thuật về công nghệ và xây dựng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, các khía cạnh xã hội của công trình.

Đối với các công trình đầu tư của các tổ chức kinh tế quốc doanh còn phải thẩm tra về các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của công trình.

2. Chủ đầu tư là người chịu trách nhiệm về lập và trình luận chứng kinh tế — kỹ thuật để trình các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét cấp giấy phép hoặc xét duyệt (nếu là công trình xây dựng cơ bản của Nhà nước).

Khi lập luận chứng kinh tế—kỹ thuật chủ đầu tư hoặc chủ quản đầu tư có nhiệm vụ và được yêu cầu các cơ quan quản lý hữu quan của Nhà nước hướng dẫn về các vấn đề có liên quan đến công trình như: tài nguyên, nguồn nước, điện, vận tải, môi trường, phòng cháy, bảo vệ di tích văn hóa, lịch sử, quốc phòng, v.v...

3. Công trình đầu tư thuộc nguồn vốn nào thì kinh phí cho việc chuẩn bị đầu tư tính trong nguồn vốn đó: công trình thuộc nguồn vốn ngân sách thì do ngân sách cấp; các công trình khác nếu chưa xác định được nguồn vốn đầu tư của công trình thì chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn hợp pháp của mình hoặc vay vốn Ngân hàng để thực hiện.

Điều 9. — Nội dung luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

Nội dung chủ yếu để làm căn cứ tính toán, lập, xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật là:

1. Sự cần thiết phải đầu tư.
2. Các phương án về hình thức đầu tư.
3. Đầu tư cho công trình chính, đầu tư cho những công trình liên quan trực tiếp như: cơ sở nguyên liệu, điện, cấp thoát nước, giao thông, bưu điện từ các tuyến chính đến công trình, đầu tư cho bảo vệ môi trường, đầu tư cho nhà ở của công nhân vận hành; dự kiến đầu tư các bước tiếp theo hoặc mở rộng công trình (nếu có).
4. Các phương án về địa điểm, tuyến công trình trong quy hoạch xây dựng tổng thể, dự kiến diện tích chiếm đất, khả năng tận dụng cơ sở kỹ thuật hạ tầng và phục vụ công cộng, các giải pháp bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, sinh thái và di tích lịch sử, bảo đảm mỹ quan, mức độ an toàn trong thời chiến và khi có thiên tai.

5. Các phương án về sản phẩm, công nghệ và trang bị, khả năng hợp tác sản xuất, nguồn cung cấp thiết bị, các thông số và đặc tính kỹ thuật của các thiết bị chủ yếu, các chỉ tiêu kinh tế — kỹ thuật đạt được sau khi công trình đi vào sản xuất, sử dụng.

6. Nhu cầu về nguyên liệu, lao động, năng lượng, nước và vận tải và khả năng đáp ứng những nhu cầu ấy khi vận hành công trình.

7. Các phương án xây dựng (kèm theo các bản vẽ cần thiết): tiêu chuẩn và cấp công trình, cơ cấu công trình, các phương án về tổng mặt bằng, các phương án về thi công xây lắp và tổng tiến độ, khối lượng công tác xây lắp chủ yếu, yêu cầu và khả năng đáp ứng về vật liệu xây dựng, thiết bị thi công và công xưởng phục vụ xây lắp.

8. Các chỉ tiêu kinh tế: suất vốn đầu tư, giá thành sản phẩm, thời hạn thu hồi vốn...

9. Đối với công trình nhập của nước ngoài phải tính toán thêm các mặt sau đây:

— Giá nhập khẩu công trình và giá sản phẩm loại tương ứng trên thị trường quốc tế.

— Khả năng ngoại tệ, điều kiện thương mại, hợp tác vay vốn và thanh toán.

— Khả năng xuất khẩu sản phẩm để trả nợ, giảm nhập hoặc trả nợ thông qua sản phẩm khác.

— Khả năng hợp tác với các nước và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

— Các điều kiện hợp đồng về chuyên gia, đào tạo công nhân và cán bộ, cung ứng nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế cho giai đoạn vận hành ban đầu.

Điều 10. — Chuẩn bị đầu tư các công trình hợp tác và liên doanh với nước ngoài.

1. Các công trình hợp tác liên doanh với nước ngoài phải tuân thủ các quy định về chuẩn bị đầu tư của Điều lệ này và Luật đầu tư nước ngoài.

Luận chứng kinh tế—kỹ thuật của các công trình quan trọng do phía nước ngoài lập thì bên Việt Nam đứng ra hợp tác liên doanh phải gửi nguyên bản luận chứng kinh tế—kỹ thuật và bản dịch ra tiếng Việt Nam cho các cơ quan sau đây để tổ chức thẩm tra xét duyệt: Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Bộ chủ quản đầu tư công trình.

2. Đối với các dự án đầu tư hợp tác và liên doanh với nước ngoài có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản thì Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư chỉ được cấp giấy phép đầu tư sau khi luận chứng kinh tế—kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của bản Điều lệ này.

Điều 11. — Thẩm quyền xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật.

1. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật các công trình quan trọng, sau khi xem xét ý kiến của Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật cấp Nhà nước.

2. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật các công trình còn lại, sau khi xem xét ý kiến của Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật cấp ngành hoặc địa phương. Đối với các công trình trên hạn ngạch phải có sự thỏa thuận của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về mặt xác định nhu cầu và cân đối kế hoạch;

của Bộ Xây dựng về mặt kinh tế—kỹ thuật.

Trong từng thời kỳ kế hoạch, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định danh mục các công trình quan trọng và phân định hạn ngạch công trình đã nói ở điểm 1 và 2 trên đây. Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phải gửi các văn bản xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật các công trình thuộc thẩm quyền của mình lên Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ngân hàng đầu tư và phát triển để theo dõi và quản lý.

Điều 12. — Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật.

1. Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật cấp Nhà nước do Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước làm Chủ tịch, các thành viên thường trực Hội đồng gồm: Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng. Các thành viên khác của Hội đồng gồm: Bộ chủ quản đầu tư công trình, Thủ trưởng các ngành và địa phương có liên quan. Nếu là công trình hợp tác liên doanh với nước ngoài thì có sự tham gia của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

2. Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật cấp ngành và địa phương có thành phần tương ứng như Hội đồng cấp Nhà nước và chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thẩm tra luận chứng kinh tế—kỹ thuật các công trình còn lại.

Điều 13. — Thời hạn xét duyệt luận chứng kinh tế—kỹ thuật.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thời gian thẩm tra là 45 ngày, thời gian xét duyệt là 15 ngày.

Trường hợp phải lập lại hoặc bổ sung hồ sơ, thời gian tính từ ngày cơ quan thẩm tra, xét duyệt nhận đủ hồ sơ tài liệu ấy.

Điều 14. -- Sửa đổi luận chứng kinh tế — kỹ thuật.

Khi luận chứng kinh tế — kỹ thuật đã được xét duyệt, nhất thiết không được thay đổi địa điểm, chủ trương đầu tư và phương án xây dựng; trường hợp chủ đầu tư muốn thay đổi phải lập và trình duyệt lại toàn bộ luận chứng kinh tế — kỹ thuật. Chỉ cấp có thẩm quyền xét duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật mới được quyền cho phép thay đổi. Khi chưa có quyết định mới thì không được phép ngừng các công việc đang triển khai.

Chương III

CHUẨN BỊ XÂY DỰNG

Điều 15. — Công tác chuẩn bị xây dựng.

Các công trình xây dựng chỉ được khởi công xây lắp khi chủ đầu tư, tổ chức thiết kế, tổ chức xây lắp... đã làm xong các công việc chuẩn bị xây dựng sau đây:

1. Chủ đầu tư phải:

— Ký hợp đồng với các tổ chức thiết kế để tiến hành các bước thiết kế, tổ chức thẩm tra, xét duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán.

— Đặt mua thiết bị công nghệ, vật tư kỹ thuật và thuê chuyên gia (nếu cần).

— Ký hợp đồng kinh tế giao thầu và nhận thầu xây lắp với các tổ chức xây lắp.

— Giải phóng và bàn giao mặt bằng xây dựng theo yêu cầu tổng tiến độ.

2. Các tổ chức xây lắp phải:

Chuẩn bị các điều kiện cho thi công xây lắp: san lấp mặt bằng, xây dựng điện, nước, công xưởng, kho tàng, bến cảng, đường sá, lán trại và công trình tạm phục vụ thi công, chuẩn bị vật liệu xây dựng, v.v...

Chuẩn bị xây dựng những công trình liên quan trực tiếp.

Điều 16. — Khảo sát và thiết kế.

1. Tất cả các công trình xây dựng (không phân biệt nguồn vốn và thành phần kinh tế) trước khi khởi công xây lắp đều phải có thiết kế do các tổ chức thiết kế có tư cách pháp nhân đúng ngành nghề theo đăng ký được cấp thực hiện. Thiết kế phải tuân theo quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn của Nhà nước và đã được thẩm định, xét duyệt theo đúng quy định của Nhà nước.

Công tác thiết kế chỉ được tiến hành khi có tài liệu khảo sát xây dựng, nếu là công trình khai thác tài nguyên thì phải có báo cáo thăm dò dự trữ tài nguyên theo quy định của Nhà nước về cấp trữ lượng và giai đoạn thăm dò.

2. Việc thiết kế các công trình xây dựng quan trọng, phức tạp thì được tiến hành theo hai bước: bước thiết kế kỹ thuật (kèm theo tổng dự toán của thiết kế kỹ thuật) và bước thiết kế bản vẽ thi công (kèm theo dự toán của thiết kế bản vẽ thi công). Sau khi thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt, bản vẽ thi công được giao từng phần cho tổ chức xây lắp phù hợp với tổng tiến độ.

Đối với những công trình áp dụng kỹ thuật tiến bộ, những công trình sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế định hình thì cơ quan xét duyệt luận chứng kinh tế — kỹ thuật được quyết định cho thiết kế một bước — bước thiết kế kỹ thuật — thi công (kèm theo tổng dự toán thiết kế kỹ thuật thi công) để giảm chi phí thiết kế và thời gian thiết kế.

Điều 17. — Hợp đồng kinh tế về giao thầu và nhận thầu thiết kế.

1. Việc thiết kế công trình do Chủ đầu tư ký hợp đồng kinh tế với các tổ chức thiết kế. Trong trường hợp một công trình có nhiều tổ chức cùng tham gia thiết kế bắt buộc phải có một tổ chức nhận thầu chính về thiết kế. Tổ chức nhận thầu chính chịu trách nhiệm toàn bộ về việc thực hiện hợp đồng nhận thầu với chủ đầu tư, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của thiết kế và được hưởng một khoản chi phí trả cho công tác nhận thầu chính.

Đối với những công trình liên quan trực tiếp đã được phê chuẩn đầu tư riêng, chủ đầu tư những công trình đó có thể ký hợp đồng với các tổ chức thiết kế chuyên ngành.

2. Hợp đồng thiết kế phải bảo đảm thực hiện đúng yêu cầu và nội dung luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt, phải theo đúng quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế — kỹ thuật và các chế độ, thể lệ khác có liên quan của Nhà nước; phải xác định rõ lịch giao thiết kế và trách nhiệm bảo đảm việc giao thiết kế theo lịch.

3. Đối với các công trình do tổ chức thiết kế nước ngoài đảm nhận, khi ký hợp đồng giao thầu thiết kế chủ đầu tư phải:

— Thi hành đúng các chế độ quản lý thống nhất của Nhà nước về cung cấp tài liệu, số liệu cho nước ngoài.

— Nếu dùng quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế — kỹ thuật của nước ngoài để thiết kế trong khi đã có quy định của Nhà nước thì phải được sự thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

Điều 18. — Xét duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

1. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xét duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các công trình thuộc Bộ hoặc địa phương quản lý.

Riêng đối với những công trình có tầm quan trọng đặc biệt thì Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt.

2. Bộ Xây dựng chủ trì cùng các thành viên khác trong Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế kỹ thuật (đã quy định trong điều 12 của Điều lệ này) thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán những công trình do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt.

Cơ quan quản lý xây dựng cơ bản của Bộ, tỉnh, thành phố chủ trì việc thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán những công trình thuộc Bộ và địa phương quản lý.

3. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về công tác thiết kế và dự toán.

4. Đối với thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phân cấp xét duyệt thiết kế các công trình cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 19. — Định mức, đơn giá để lập dự toán và tổng dự toán.

Khi lập dự toán và tổng dự toán của tất cả các công trình xây dựng (kể cả các công trình hợp tác với nước ngoài) phải căn cứ vào định mức, đơn giá xây dựng cơ bản được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo sự quản lý thống nhất của Bộ Xây dựng.

Điều 20. — Đặt mua thiết bị, công nghệ, thiết bị thi công, vật tư kỹ thuật đối với công trình đầu tư của Nhà nước.

1. Việc mua thiết bị công nghệ trong nước cũng như của nước ngoài do chủ đầu tư đảm nhận và thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Thiết bị thi công, công xưởng phục vụ xây lắp là tài sản cố định thuộc tổ chức xây lắp quản lý; trong trường hợp các loại thiết bị này được nhập theo công trình thiết bị toàn bộ thì tổ chức nhận thầu xây lắp lập đơn hàng, chủ đầu tư tổng hợp đơn hàng và ký kết hợp đồng đặt mua với nước ngoài.

Điều 21. — Đất xây dựng và mặt bằng xây dựng.

Sau khi luận chứng kinh tế — kỹ thuật của công trình được xét duyệt và chủ quản đầu tư có kế hoạch chuẩn bị xây dựng thì chủ đầu tư có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp đất và giấy phép xây dựng.

Chủ đầu tư phải giải phóng và bàn giao mặt bằng cho tổ chức nhận thầu xây lắp làm công tác chuẩn bị xây dựng đúng thời hạn quy định trong hợp đồng.

Điều 22. — Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng.

Trong kế hoạch đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp, các khu dân cư và vùng kinh tế mới, cơ quan kế hoạch phải căn cứ vào quy hoạch chung để huy động các nguồn vốn xây dựng trước các công trình kỹ thuật hạ tầng theo quy hoạch xây dựng và thực hiện dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Điều 23. — Giao nhận thầu xây lắp.

1. Việc xây lắp công trình được thực hiện thông qua hợp đồng xây lắp giữa chủ đầu tư với các tổ chức xây lắp có tư cách pháp nhân đúng ngành nghề

theo đăng ký được cấp theo quy chế của Nhà nước.

Trước khi ký kết hợp đồng xây lắp chủ đầu tư phải căn cứ vào kế hoạch xây dựng cơ bản và có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đấu thầu theo quy định của Nhà nước. Việc tổ chức đấu thầu hoặc giao thầu phải thực hiện công khai, công bằng, hợp pháp và tuân theo đúng những quy định của Nhà nước.

2. Những công trình xây dựng cơ bản của Nhà nước chưa chuẩn bị đủ điều kiện để tổ chức đấu thầu thì chủ đầu tư hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư có trách nhiệm thống nhất với các Bộ (Sở) quản lý xây dựng chuyên ngành (của các công trình đó) để lựa chọn đơn vị xây dựng đủ năng lực và đúng ngành nghề.

3. Đối với một số công trình trọng điểm quốc gia có quy mô xây dựng lớn, kỹ thuật phức tạp, thời gian xây dựng dài, Nhà nước chỉ định tổ chức tổng thầu (hoặc thầu chính) đúng ngành nghề.

Tổ chức tổng thầu có thể giao thầu lại hoặc áp dụng hình thức đấu thầu một hạng mục công trình hoặc loại công tác tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi công trình. Trường hợp một số hạng mục thuộc chuyên ngành đặc biệt chủ đầu tư có thể giao thầu trực tiếp không qua tổng thầu.

Điều 24. — Ban quản lý công trình.

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện và trực tiếp quản lý việc thực hiện đầu tư.

2. Chủ đầu tư có thể thành lập Ban quản lý công trình để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của mình trong các giai đoạn: chuẩn bị xây dựng, xây lắp chuẩn bị vận hành. Đối với công trình sản xuất kinh doanh, thì giám đốc cơ sở sản xuất

kinh doanh phải trực tiếp làm Giám đốc Ban quản lý công trình.

Ban quản lý công trình có thể phụ trách nhiều công trình của cùng một chủ đầu tư được xây dựng trong một khu địa điểm nhất định.

Trường hợp xây dựng nhỏ, cải tạo, mở rộng không lớn, xen kẽ với sản xuất kinh doanh thì không thành lập Ban Quản lý công trình.

3. Ban Quản lý công trình chỉ được thành lập khi công trình được ghi vào kế hoạch xây dựng cơ bản của Nhà nước hoặc được cấp giấy phép và kết thúc hoạt động chậm nhất là 3 tháng sau khi công trình đi vào sản xuất, sử dụng.

Chương IV

XÂY LẮP

Điều 25. — Công tác xây lắp.

Chỉ được tiến hành xây lắp các công trình chính khi đã làm tốt công tác chuẩn bị xây dựng.

Yêu cầu quan trọng nhất đối với công tác xây lắp là đưa công trình vào sản xuất, sử dụng đồng bộ, hoàn chỉnh, đúng thời hạn huy động theo tổng tiến độ, bảo đảm chất lượng và hạ giá thành xây lắp.

Điều 26. — Chế độ giao thầu và nhận thầu xây lắp.

Việc xây lắp công trình chỉ được thực hiện thông qua phương thức giao thầu và nhận thầu giữa chủ đầu tư và tổ chức xây lắp. Tùy theo điều kiện cụ thể của công trình mà áp dụng một trong những chế độ nhận thầu sau đây:

— Chế độ nhận thầu chính xây lắp;

— Chế độ tổng nhận thầu xây dựng;

— Chế độ giao thầu xây lắp trực tiếp.

Trong các chế độ nhận thầu trên đây thì chế độ nhận thầu chính xây lắp là chủ yếu.

Điều 27. — Chế độ nhận thầu chính xây lắp.

1. Chủ đầu tư chỉ ký kết hợp đồng giao thầu với một tổ chức nhận thầu chính về xây lắp toàn bộ công trình kể cả nhà ở của công nhân vận hành. Đối với những công trình liên quan trực tiếp đã được phê chuẩn đầu tư riêng, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với các tổ chức xây lắp chuyên ngành.

2. Tùy theo khả năng và đặc điểm khối lượng công tác xây lắp, tổ chức nhận thầu chính xây lắp có thể ký hợp đồng giao thầu lại với các tổ chức nhận thầu phụ. Song tổ chức nhận thầu chính xây lắp phải chịu trách nhiệm về toàn bộ việc thực hiện hợp đồng nhận thầu đã ký với chủ đầu tư và được hưởng một khoản chi phí cho công tác nhận thầu chính.

Điều 28. — Chế độ tổng nhận thầu xây dựng.

1. Chế độ tổng nhận thầu xây dựng chỉ được áp dụng trong việc xây dựng các công trình nhà ở, các công trình dân dụng và công trình sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản.

2. Chủ đầu tư giao thầu cho một tổ chức nhận thầu toàn bộ việc thiết kế, công tác chuẩn bị xây dựng và thi công xây lắp và có thể ủy nhiệm cho tổ chức tổng nhận thầu làm một số việc khác thuộc nhiệm vụ của chủ đầu tư. Tổng nhận thầu xây dựng có thể tự mình thiết kế hoặc giao thầu lại thiết kế, đảm nhận chức năng nhận thầu chính xây lắp và được hưởng một khoản chi phí

cho các công tác tổng nhận thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm xét duyệt thiết kế, tổng dự toán giám sát chất lượng, nghiệm thu và nhận bàn giao khi công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng.

Điều 29. — Chế độ giao thầu xây lắp trực tiếp.

Chủ đầu tư ký hợp đồng giao thầu với nhiều tổ chức nhận thầu xây lắp cùng thi công một công trình. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức việc phối hợp hoạt động xây lắp của các tổ chức nhận thầu.

Chế độ giao thầu này chỉ được áp dụng cho việc xây dựng các công trình mà chủ đầu tư xét thấy không có điều kiện áp dụng hai chế độ giao thầu nói trên.

Điều 30. — Tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản thiết bị công nghệ và vật tư kỹ thuật các công trình xây dựng cơ bản của Nhà nước.

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản thiết bị công nghệ, vật tư kỹ thuật và giao thẳng cho tổ chức nhận thầu xây lắp tại một địa điểm thỏa thuận của khu vực công trường. Tổ chức nhận thầu chính xây lắp chịu trách nhiệm thi công kho, bãi chứa hàng và bốc dỡ, vận chuyển khi hàng đến khu vực công trường; cùng với chủ đầu tư phân giao việc bảo quản.

Nếu chủ đầu tư không đảm nhận được việc vận chuyển, bảo quản thiết bị công nghệ và vật tư kỹ thuật thì giao cho tổ chức nhận thầu chính đảm nhận thông qua hợp đồng kinh tế.

2. Thiết bị, vật tư tiếp nhận từ các đầu mối giao thông cho đến khi lắp đặt xong phải được quản lý theo đúng quy định về chế độ bảo quản. Nếu mất mát hoặc hư hỏng ở khâu nào thì tổ chức đảm nhận khâu đó phải bồi thường.

Điều 31. — Quản lý kỹ thuật và chất lượng xây dựng.

1. Các tổ chức khảo sát, thiết kế phải tổ chức thực hiện chặt chẽ việc xét duyệt nội bộ từng đồ án. Từng đồ án thiết kế phải có chủ nhiệm đồ án chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về chất lượng và hiệu quả đồ án đó. Thực hiện chế độ giám sát tác giả, chủ nhiệm đồ án phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư và tổ chức xây dựng giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng để đảm bảo chất lượng.

2. Các tổ chức xây lắp chịu trách nhiệm trước Nhà nước và chủ đầu tư về kỹ thuật, chất lượng xây lắp công trình. Tổ chức xây lắp có bộ phận kiểm tra kỹ thuật và chất lượng để thực hiện công tác quản lý kỹ thuật và chất lượng xây lắp; phối hợp với chủ đầu tư, tổ chức thiết kế, tổ chức giám sát thực hiện việc lập hồ sơ nghiệm thu kiểm tra chất lượng từng công việc, từng hạng mục và toàn bộ công trình.

3. Bộ Xây dựng là cơ quan có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, phối hợp với các chuyên ngành xây dựng để ban hành hoặc phân cấp ban hành các quy định về quản lý chất lượng công trình chuyên ngành.

4. Sở xây dựng địa phương chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn địa phương; Hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện thanh tra, giám định Nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố hoặc đặc khu.

Điều 32. — Nghiệm thu và bàn giao.

1. Việc nghiệm thu và bàn giao giữa chủ đầu tư và các tổ chức xây lắp phải làm từ đầu, ngay sau khi làm xong từng khâu công việc chủ yếu, từng bộ phận

công trình và khi đã hoàn thành từng hạng mục công trình hay toàn bộ công trình.

2. Công tác nghiệm thu, bàn giao do Hội đồng nghiệm thu cơ sở tiến hành. Hội đồng này gồm đại diện chủ đầu tư, các tổ chức nhận thầu thiết kế, xây lắp, chế tạo thiết bị, cơ quan giám định của Nhà nước tại cơ sở (nếu có) và do chủ đầu tư chủ trì. Đối với một số công trình đặc biệt quan trọng của Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng sẽ quyết định thành lập Hội đồng Nghiệm thu của Nhà nước và giao cho Bộ Xây dựng tổ chức việc nghiệm thu.

Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm kiểm tra, giải quyết xử lý những vấn đề mà Hội đồng nghiệm thu cơ sở đề nghị hoặc phát hiện.

3. Các hồ sơ về xây dựng công trình phải nộp lưu trữ theo các quy định về lưu trữ tài liệu của Nhà nước.

Điều 33. — Thanh toán và quyết toán

Sau khi nghiệm thu, bàn giao công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán với tổ chức nhận thầu xây lắp và quyết toán với chủ quản đầu tư và cơ quan cấp vốn. Việc thanh toán và quyết toán công trình được quy định cụ thể trong Chương V của bản Điều lệ này.

Điều 34. — Kết thúc đầu tư xây dựng.

Sau khi đã hoàn thành việc xây dựng toàn bộ công trình theo luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt, nghiệm thu đạt các thông số kinh tế — kỹ thuật và đã bàn giao toàn bộ công trình (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa cây xanh, vệ sinh mặt bằng nhà ở của công nhân vận hành) thì công việc đầu tư xây dựng công trình cũng như nhiệm vụ của đơn vị xây lắp mới được coi là kết thúc và lúc đó mới được khánh thành.

Điều 35. — Chế độ bảo hành.

Từ nay tất cả các tổ chức nhận thầu khảo sát, thiết kế, cung ứng thiết bị, vật tư, xây lắp đều phải thực hiện chế độ bảo hành đối với công trình xây dựng theo thời hạn và nội dung do Nhà nước quy định.

Chương V

QUẢN LÝ VỐN

Điều 36. — Nguồn vốn đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

1. Vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và địa phương).

Vốn ngân sách Nhà nước hình thành từ tích lũy của nền kinh tế, vốn khấu hao cơ bản và một số nguồn thu khác được dành cho đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Vốn tín dụng đầu tư: Vốn tín dụng đầu tư do Ngân hàng đầu tư và phát triển quản lý bao gồm: Vốn của Nhà nước; vốn huy động của các đơn vị kinh tế trong nước và các tầng lớp dân cư; vốn vay dài hạn của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế và của kiều bào nước ngoài.

3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế.

Đối với các xí nghiệp quốc doanh, vốn này được hình thành từ lợi nhuận (sau khi nộp thuế cho Nhà nước); vốn khấu hao cơ bản để lại; tiền thanh lý tài sản và các nguồn thu khác theo quy định của Nhà nước.

4. Vốn vay nước ngoài:

a) Vốn do chính phủ vay theo Hiệp định ký kết với nước ngoài.

b) Vốn do các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ trực tiếp vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

c) Vốn do Ngân hàng đầu tư và phát triển đi vay.

5. Vốn viện trợ:

Vốn viện trợ là vốn của các Chính phủ, các tổ chức và tư nhân nước ngoài tài trợ dưới hình thức cho không để thực hiện công trình xây dựng cơ bản, vốn này được ghi vào ngân sách Nhà nước để quản lý, sử dụng theo đúng mục đích, đối tượng và quy chế quản lý đầu tư của Nhà nước.

6. Vốn hợp tác liên doanh của nước ngoài:

Vốn này là của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt Nam bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

7. Vốn huy động của nhân dân bằng tiền, vật liệu hoặc công lao động.

Điều 37. - Sử dụng các nguồn vốn.

1. Vốn Nhà nước đầu tư cho những công trình sản xuất then chốt của nền kinh tế, những công trình kết cấu hạ tầng quan trọng một số công trình sự nghiệp văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật quan trọng, công trình an ninh quốc phòng và quản lý Nhà nước. Khi cần thiết Nhà nước có thể gọi vốn trong và ngoài nước để đầu tư cho những công trình trên, trừ công trình an ninh quốc phòng và quản lý Nhà nước.

2. Vốn tín dụng đầu tư dùng để:

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, đổi mới kỹ thuật và công nghệ các

công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ có hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn và có đủ điều kiện vay vốn theo quy định của Ngân hàng đầu tư và phát triển.

b) Những công trình thuộc các mục tiêu trọng điểm của Nhà nước có thời hạn thu hồi vốn dài đã được xác định trong cơ cấu kế hoạch [đầu tư của Nhà nước thì được ưu tiên vay tín dụng đầu tư với lãi suất khuyến khích. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Hội đồng Bộ trưởng về tỷ lệ lãi suất thích hợp với loại công trình này.

3. Vốn xí nghiệp tích lũy được dùng để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, đổi mới kỹ thuật và công nghệ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các công trình phúc lợi cho công nhân viên chức của đơn vị. Trường hợp vốn xí nghiệp không đủ thì xí nghiệp huy động các nguồn vốn khác ở trong và ngoài nước và chịu trách nhiệm sử dụng có hiệu quả, hoàn trả số vốn đó theo quy định của Nhà nước.

4. Vốn vay nước ngoài của các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ do đơn vị tự vay, tự trả nợ vay và lãi cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nước ngoài yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh thì Ngân hàng thẩm tra dự án vay và chấp nhận bảo lãnh số vốn vay nếu dự án đó bảo đảm các điều kiện trả nợ.

5. Vốn viện trợ không hoàn lại thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản được cân đối trong Ngân sách và đưa vào kế hoạch đầu tư của Nhà nước. Riêng với những đối tượng cụ thể được viện trợ trực tiếp thì tổ chức được viện trợ được quyền sử dụng khoản viện trợ đó đúng mục đích và quyết toán với Bộ Tài chính. Trường hợp viện trợ chỉ đáp ứng được một phần công trình mà chủ đầu tư không có khả năng tự bổ sung hoặc không có khả năng thu hẹp quy mô xây

đựng công trình thì chủ đầu tư phải vay vốn và chịu trách nhiệm tự hoàn trả số vốn vay đó. Những công trình đề nghị hỗ trợ bằng vốn Nhà nước thì phải có dự án trình Nhà nước trước khi ký kết xin viện trợ.

6. Vốn hợp tác, liên doanh với nước ngoài sử dụng theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp các đơn vị kinh tế góp vốn liên doanh với nước ngoài bằng các nguồn tài nguyên; quyền sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển, nhà xưởng thiết bị và công trình xây dựng khác thuộc sở hữu Nhà nước thì phải làm thủ tục nhận vốn và có trách nhiệm hoàn trả vốn cho Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Vốn đóng góp của nhân dân bằng tiền, vật liệu hoặc công lao động chủ yếu sử dụng vào các công trình hoặc lĩnh vực đem lại lợi ích thiết thực trực tiếp cho bản thân người góp vốn (như các công trình thủy lợi, nội đồng, giao thông nông thôn, các công trình phúc lợi công cộng).

8. Một công trình đầu tư có thể sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau, theo quy định tại điều 6 của Điều lệ này.

9. Cơ quan kế hoạch và tài chính các cấp có trách nhiệm kiểm tra việc sử dụng vốn đầu tư.

Điều 38. — Kế hoạch hóa đầu tư xây dựng cơ bản.

1. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 5 năm và hàng năm của nền kinh tế quốc dân phản ánh toàn bộ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản từ mọi nguồn vốn dành cho đầu tư xây dựng cơ bản của các thành phần kinh tế.

2. Tất cả các công trình đầu tư xây dựng cơ bản từ mọi nguồn của các ngành, các địa phương phải có kế hoạch (đối

với tổ chức quốc doanh) hoặc phải đăng ký (đối với tổ chức ngoài quốc doanh) với các cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp theo phân cấp quản lý hiện hành.

Nội dung, phương pháp trình tự lập và báo cáo kế hoạch hoặc đăng ký đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước hướng dẫn.

3. Các công trình chưa có dự toán lập theo bản vẽ thi công của khối lượng thi công trong năm thì không được đưa vào kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm.

Những công trình có luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt trên hai năm vẫn chưa khởi công xây dựng đều phải trình duyệt lại luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Những công trình đã khởi công xây dựng nhiều năm nhưng không đảm bảo thời hạn theo luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt thì đều phải rà soát lại và chủ đầu tư phải giảm bớt khối lượng còn lại chưa thật cấp thiết và cơ quan đã xét duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật đó phải duyệt lại trước khi đưa vào kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.

4. Các Bộ, các địa phương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, hướng dẫn và tổng hợp kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của các đơn vị kinh tế phù hợp với định hướng, mục tiêu kế hoạch Nhà nước bảo đảm cân đối khả năng và điều kiện thực hiện, đồng thời gửi cho Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Đầu tư và phát triển để tổng hợp và cân đối chung.

5. Trong kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của toàn bộ nền kinh tế quốc dân hàng năm, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cùng Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định:

a) Tổng mức vốn và cơ cấu vốn đầu tư thuộc Ngân sách Nhà nước, năng lực mới được huy động kèm theo danh mục và vốn đầu tư các công trình quan trọng.

b) Danh mục các công trình đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước.

c) Tổng mức vốn tín dụng đầu tư, trong đó ghi rõ cơ cấu và danh mục công trình chủ yếu.

d) Cân đối vật tư, thiết bị chủ yếu cho nhu cầu xây dựng cơ bản của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Điều 39. — Quản lý giá xây dựng.

1. Nhà nước quản lý giá xây dựng thông qua việc ban hành các nguyên tắc, phương pháp xác định giá, các định mức kinh tế kỹ thuật và các yếu tố khác cấu thành giá; trên cơ sở đó xác định và ban hành đơn giá xây dựng cơ bản, các bảng giá chuẩn cho một đơn vị diện tích hoặc một đơn vị công suất sử dụng. Trong từng thời kỳ các chỉ tiêu trên được soát xét lại để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Chủ đầu tư và các tổ chức nhận thầu xây dựng phải căn cứ vào các quy định trên đây để xác định giá và ký kết hợp đồng kinh tế đối với từng hạng mục công trình cụ thể trên cơ sở tổng dự toán được duyệt.

Điều 40. — Cấp vốn và thanh toán.

1. Hàng năm Bộ Tài chính chuyển vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho Ngân hàng đầu tư và phát triển theo kế hoạch Nhà nước. Ngân hàng đầu tư và phát triển có trách nhiệm cấp vốn, cho vay và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch đã được duyệt và quản lý sử dụng các nguồn vốn đó theo chế độ, chính sách của Nhà nước. Đồng thời thực hiện báo cáo định kỳ và quyết toán việc sử dụng nguồn vốn này với Bộ Tài chính.

2. Việc cấp vốn, cho vay và thanh toán vốn đầu tư được thực hiện theo khối lượng và trong phạm vi tổng dự toán được duyệt. Nếu công trình thực hiện vượt quá 5% tổng dự toán được duyệt thì chủ đầu tư phải giải trình và được cơ quan xét duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật chấp thuận bằng văn bản thì mới được bổ sung vốn.

Việc cấp vốn đối với những công trình chưa lập được tổng dự toán mà phải khởi công xây dựng sẽ có quy định riêng nhưng phải bảo đảm nguyên tắc không vượt vốn đã được duyệt trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

3. Việc thanh toán khối lượng xây dựng thực hiện giữa chủ đầu tư và các tổ chức nhận thầu được tiến hành tùy theo phương thức đấu thầu hoặc giao thầu.

a) Các công trình tổ chức đấu thầu được thanh toán theo quy chế đấu thầu của Nhà nước.

b) Các công trình thực hiện phương thức giao thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng xây dựng thực hiện trong tháng.

4. Khi đến thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, nếu chủ đầu tư không có vốn thì phải trả cho bên nhận thầu khoản tiền bằng lãi suất vay Ngân hàng đối với phần giá trị chậm thanh toán. Nếu việc thanh toán chậm do Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả khoản tiền này.

5. Trong quá trình thanh toán phải kiểm tra chặt chẽ khối lượng xây dựng đã thực hiện. Những khối lượng xây dựng ngoài thiết kế dự toán được duyệt phải được Hội đồng thẩm tra xét duyệt (theo phân cấp) chấp thuận mới được thanh toán.

6. Mở rộng và khuyến khích hình thức khoán gọn (không thay đổi giá trong quá trình thực hiện) từng hạng mục hoặc bộ phận công trình.

7. Chủ đầu tư ứng trước cho tổ chức nhận thầu khảo sát, thiết kế không quá 30% giá trị công tác khảo sát, thiết kế theo hợp đồng đã ký.

Việc thanh toán tiền thuê khảo sát thiết kế công trình được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và lịch giao hồ sơ tài liệu khảo sát, thiết kế.

Sau khi đã nhận đủ hồ sơ, tài liệu khảo sát, thiết kế chủ đầu tư phải thanh toán 95% tiền thuê khảo sát, thiết kế công trình cho tổ chức nhận thầu khảo sát, thiết kế. Số tiền 5% còn lại sẽ được thanh toán khi tổ chức nhận thầu khảo sát, thiết kế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình ghi trong hợp đồng kinh tế đã ký.

Điều 41. — Quyết toán vốn đầu tư.

1. Tất cả các công trình đầu tư thuộc khu vực Nhà nước khi kết thúc xây dựng chủ đầu tư phải quyết toán vốn đầu tư đã thực hiện với chủ quản đầu tư, cơ quan tài chính và Ngân hàng đầu tư và phát triển theo tổng dự toán được duyệt. Chấm dứt tình trạng thực thanh, thực chi.

a) Công trình đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phải quyết toán riêng từng nguồn vốn theo các chứng từ, hóa đơn hợp lý.

b) Công trình quyết toán để đưa vào vận hành ở thời điểm nào thì vốn đầu tư thực hiện qua các năm phải quy về mặt bằng giá trong nước hiện hành tại thời điểm đó có đối chiếu với giá quốc tế cùng thời kỳ để làm căn cứ xác định giá trị tài sản cố định. Bộ Xây dựng có trách nhiệm quy định phương pháp quy đổi giá để làm căn cứ xác định giá công trình khi đưa vào sử dụng.

c) Chủ quản đầu tư phải xét duyệt quyết toán vốn đầu tư do chủ đầu tư lập và thống nhất với cơ quan tài chính xác định giá trị tài sản cố định và năng lực sản xuất sử dụng mới tăng thêm.

Chậm nhất là 6 tháng sau khi hoàn thành bản giao đưa toàn bộ công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải hoàn thành báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với các công trình có Ban quản lý công trình riêng (như điều 24) thì thời hạn quyết toán chậm nhất là 3 tháng.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra và giải quyết những ý kiến khác nhau trong việc xét duyệt quyết toán vốn đầu tư và xác định tài sản cố định của các công trình thuộc các Bộ, địa phương.

Điều 42. — Trách nhiệm hoàn trả vốn đầu tư.

1. Thu hồi vốn đầu tư là nguyên tắc bắt buộc với tất cả các công trình có khả năng thu hồi được vốn.

2. Đối với những công trình Nhà nước vay vốn nước ngoài để đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm trả nợ. Trường hợp chưa trả hoặc trả chưa hết số nợ đã vay thì các chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình.

3. Đối với những công trình vay vốn Ngân hàng để đầu tư thì trong thời hạn trả nợ chủ đầu tư được sử dụng toàn bộ vốn khấu hao, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để trả nợ.

4. Đối với những công trình vay vốn nước ngoài. Nếu chủ đầu tư trực tiếp vay thì chủ đầu tư có trách nhiệm trả theo hợp đồng vay vốn và được tính bằng nguyên tệ.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ THƯỞNG PHẠT

Điều 43. — Xử lý vi phạm đối với chủ đầu tư.

1. Nếu chủ đầu tư thực hiện không đúng những quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản quy định trong Điều lệ này gây thiệt hại, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm vật chất hoặc bị truy tố trước pháp luật.

2. Khi chủ đầu tư không làm tròn nghĩa vụ của mình ghi trong hợp đồng kinh tế với các tổ chức nhận thầu thì chủ đầu tư phải trả cho các tổ chức nhận thầu tiền phạt vi phạm hợp đồng và trong trường hợp có thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Điều 44. — Xử lý vi phạm đối với Hội đồng thẩm tra luận chứng kinh tế kỹ thuật và thẩm định thiết kế, tổng dự toán (gọi tắt là Hội đồng Thẩm định).

Hội đồng Thẩm định các cấp chịu trách nhiệm trước cơ quan phê duyệt đầu tư về mức độ chính xác của các tài liệu, số liệu và kết luận trong báo cáo kết quả thẩm tra của mình. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư sai (gây sự cố, lãng phí, hoặc không có hiệu quả kinh tế, xã hội...) vì các tài liệu, số liệu và kết luận của Hội đồng Thẩm định các cấp thiếu chính xác thì Hội đồng Thẩm định bị xử lý về mặt hành chính và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư sai không phải vì nguyên nhân nói trên thì người ký quyết định đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về bản phê duyệt đó.

Điều 45. — Xử lý vi phạm đối với tổ chức nhận thầu khảo sát, thiết kế, xây lắp.

1. Nếu các tổ chức khảo sát, thiết kế không đảm bảo chất lượng khảo sát, thiết kế theo yêu cầu của luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc giao hồ sơ khảo sát, thiết kế không đồng bộ, hoàn chỉnh

(kể cả trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung thiết kế trong quá trình thi công) tùy theo mức độ nặng, nhẹ mà chịu phạt. Mức phạt cụ thể do hai bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng kinh tế, nhưng tổng số không quá 10% tiền thiết kế.

2. Những sai phạm lớn về kỹ thuật do phía khảo sát, thiết kế gây nên làm giảm sút nghiêm trọng chất lượng công trình, gây sập đổ công trình (kể cả các trường hợp xảy ra sau khi đưa công trình vào sản xuất, sử dụng) thì tổ chức khảo sát, thiết kế và chủ nhiệm đồ án phải bồi thường và bị truy tố trước pháp luật.

3. Nếu tổ chức xây lắp không hoàn thành đúng tổng tiến độ quy định, không bảo đảm chất lượng theo thiết kế hoặc kéo dài thời gian xây dựng công trình thì phải chịu bù đắp mọi tổn thất do sửa chữa lại và phải chịu phạt. Mức phạt được ghi cụ thể trong hợp đồng kinh tế, nhưng không vượt quá 1% giá trị tổng dự toán xây lắp công trình.

4. Những sai phạm lớn về kỹ thuật do phía thi công gây nên làm rạn nứt, sập đổ công trình (kể cả các trường hợp xảy ra sau khi đưa công trình vào sản xuất, sử dụng) thì tổ chức nhận thầu xây lắp phải bồi thường thiệt hại và bị truy tố trước pháp luật.

Điều 46. — Thương đối với các tổ chức nhận thầu xây lắp.

Từ nay, việc thương đối với các tổ chức nhận thầu xây lắp công trình chỉ được xem xét khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với các công trình trực tiếp sản xuất kinh doanh thuộc vốn ngân sách nếu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu rút ngắn thời hạn xây dựng so với tổng tiến độ và thực hiện được việc đưa công trình vào sử dụng trước thời hạn thì được xét thương. Nguồn tiền thương được trích trong giá trị sản

phẩm tăng thêm hoặc trong lợi nhuận thu được do rút ngắn thời hạn xây dựng đem lại. Điều kiện xét thưởng và mức tiền thưởng đối với các công trình thuộc vốn ngân sách do cấp xét duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật quyết định. Đối với các công trình thuộc nguồn vốn khác do người chủ sở hữu vốn quyết định.

2. Đối với các công trình văn hóa, xã hội nếu chủ đầu tư đáp ứng được nguồn tiền thưởng một cách hợp pháp ở mức nào thì thỏa thuận, thống nhất trước với các tổ chức nhận thầu xây dựng về các chỉ tiêu xét thưởng, mức thưởng được ghi cụ thể trong hợp đồng kinh tế.

Điều 47. — Thưởng, phạt đối với cá nhân.

Đối với những cá nhân thuộc các tổ chức kinh tế, xây lắp cung ứng thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, vận tải, cơ quan chủ đầu tư và các cơ quan quản lý có liên quan, nếu làm tốt thì được khen thưởng, nếu vì thiếu trách nhiệm gây ra những sai phạm thì sẽ tùy theo lỗi nặng, nhẹ và mức thiệt hại để xử phạt. Các hình thức khen thưởng và xử phạt như sau:

1. Khen thưởng: Thưởng tiền hay hiện vật, nâng bậc lương, đề bạt.

2. Xử phạt: Thi hành kỷ luật hành chính, hạ bậc lương, bắt bồi thường vật chất, truy tố trước pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. — Bản Điều lệ này thay cho bản Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản đã ban hành kèm theo Nghị định 232-CP ngày 6 tháng 6 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 80-HĐBT ngày 9 tháng 5 năm 1988 của Hội đồng

Bộ trưởng. Những quy định khác trái với Điều lệ này đều bãi bỏ.

Điều 49. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện đầy đủ bản Điều lệ này.

Đồng chí Bộ trưởng Bộ Xây dựng cùng các Thủ trưởng các Bộ, các ngành có liên quan nghiên cứu trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành các văn bản tiếp theo bản Điều lệ này và chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thi hành.

Điều 50. — Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
 Chủ tịch
 ĐỒ MƯỜI

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 418 — HĐBT ngày 7-12-1990 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

— Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

— Căn cứ Quyết định số 244 — NQ/HĐNN8 ngày 31-3-1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập Bộ Giáo dục